

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: LLM) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng đã được kiểm toán năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: LLM
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: <http://www.lilama.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng đã được kiểm toán năm 2022  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);  
 BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);  
 BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán Hợp nhất).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn: <https://lilama.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

## TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Người được ủy quyền Công bố thông tin

### **Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng năm 2022 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST BCTC Riêng so với cùng kỳ.



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Có Phi Sơn*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)





**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-48
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-48

SỐ  
CƠ  
CH  
NG  
A  
N  
N.N.O  
HAI B



## TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/07/2022
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2022
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.



## TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

**Bùi Đức Kiên**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

**Lê Văn Tuấn**

Tổng Giám đốc





Số: 300323.037/BTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

373  
TG  
TY  
MAY  
NAM  
G-T



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc nội dung sau:

Tại thuyết minh số 2.3 - "Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng", đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển** ✓

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Ngô Hoàng Hà**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.699.375.343.734</b>	<b>5.721.442.048.002</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2.420.685.397.568</b>	<b>1.156.786.185.220</b>
111	1. Tiền		1.074.400.504.233	551.501.291.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.346.284.893.335	605.284.893.335
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.766.387.677.603</b>	<b>3.835.336.450.399</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.302.897.792.360	3.580.809.200.152
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	840.668.399.421	695.869.770.099
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	369.258.814.323	377.105.669.770
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	423.577.186.706	388.115.692.818
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.170.014.515.207)	(1.206.563.882.440)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>456.983.657.781</b>	<b>642.023.780.113</b>
141	1. Hàng tồn kho		456.983.657.781	642.023.780.113
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>55.318.610.782</b>	<b>87.295.632.270</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	1.043.145.172	404.823.329
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.382.097.237	59.133.532.574
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	39.893.368.373	27.757.276.367
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>744.282.382.365</b>	<b>769.579.039.354</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.742.000.000</b>	<b>8.571.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.742.000.000	8.571.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>83.006.717.245</b>	<b>92.353.149.155</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	68.795.784.007	64.427.638.028
222	- Nguyên giá		425.780.689.111	401.452.455.020
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(356.984.905.104)	(337.024.816.992)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	3.613.254.026	17.327.831.915
225	- Nguyên giá		4.385.458.181	24.387.807.273
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(772.204.155)	(7.059.975.358)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	10.597.679.212	10.597.679.212
228	- Nguyên giá		12.335.728.212	12.335.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.738.049.000)	(1.738.049.000)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>17.730.647.226</b>	<b>20.035.803.378</b>
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.397.316.294)	(37.092.160.142)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>39.634.571.709</b>	<b>39.604.894.302</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		39.634.571.709	39.604.894.302
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>538.448.577.059</b>	<b>568.639.051.469</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		96.904.048.828	96.904.048.828
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(78.637.305.601)	(48.446.831.191)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>56.719.869.126</b>	<b>40.375.141.050</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	54.409.629.126	38.064.901.050
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.	2.310.240.000	2.310.240.000



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

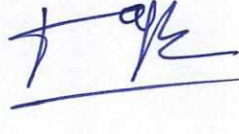
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.536.866.184.938</b>	<b>5.600.840.749.364</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.471.714.288.070</b>	<b>5.581.473.995.253</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.044.056.889.053	3.817.559.539.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	864.874.336.366	111.363.062.427
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	324.226.051	2.399.101.851
314	4. Phải trả người lao động		29.046.583.663	19.263.941.948
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	575.680.905.087	421.885.145.792
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	809.218.733	771.746.006
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	157.262.131.155	9.860.192.757
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	736.622.992.689	1.130.885.040.448
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	2.783.731.161	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		60.253.274.112	67.486.224.112
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>65.151.896.868</b>	<b>19.366.754.111</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	14.992.019.851	15.630.631.311
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	885.246.839	842.586.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	2.508.652.990	109.804.800
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	24	46.765.977.188	2.783.731.161
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>906.791.541.161</b>	<b>890.180.337.992</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25</b>	<b>907.066.033.601</b>	<b>890.750.860.432</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		77.877.980.000	76.221.970.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.927.013.601	17.267.850.432
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.308.230.032	6.227.783.290
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		26.618.783.569	11.040.067.142
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(274.492.440)</b>	<b>(570.522.440)</b>
431	1. Nguồn kinh phí		(274.492.440)	(570.522.440)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.443.657.726.099</b>	<b>6.491.021.087.356</b>



Lại Việt Tân  
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng



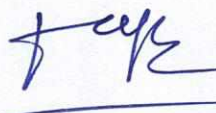
Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2.692.157.714.999	3.388.116.153.378
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.692.157.714.999	3.388.116.153.378
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.653.436.717.454	3.247.576.458.404
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.720.997.545	140.539.694.974
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	128.380.984.124	47.190.716.408
22	7. Chi phí tài chính	30	124.865.373.952	110.100.970.330
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		60.743.455.617	83.579.275.227
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	7.720.377.384	66.249.351.981
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.516.230.333	11.380.089.071
31	11. Thu nhập khác	32	137.171.717	13.336.536.378
32	12. Chi phí khác	33	2.619.531.898	574.911.721
40	13. Lợi nhuận khác		(2.482.360.181)	12.761.624.657
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.033.870.152	24.141.713.728
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	5.415.086.583	14.544.526.586
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(1.442.880.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.618.783.569	11.040.067.142


Lại Việt Tân  
Người lập

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởngLê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.033.870.152	24.141.713.728
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.977.473.061	19.127.147.425
03	- Các khoản dự phòng		40.407.084.365	28.721.221.227
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		20.925.333.260	181.012.993
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(81.835.382.458)	(55.249.119.513)
06	- Chi phí lãi vay		60.743.455.617	83.579.275.227
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		88.251.833.997	100.501.251.087
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.199.914.424.905	774.553.322.086
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		185.040.122.332	(225.035.670.379)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(767.256.135.875)	(234.789.028.099)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(16.983.049.919)	11.835.761.194
14	- Tiền lãi vay đã trả		(60.840.719.337)	(84.197.003.800)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.928.283.301)	(7.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.231.367.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.499.287.000)	(11.495.570.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.602.930.272.802	324.373.062.089
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.355.562.406)	(994.222.905)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	11.718.754.818
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.846.855.447	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		65.804.604.483	22.163.745.347
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		69.295.897.524	32.888.277.260

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

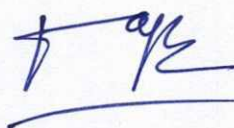
Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.685.484.810.363	2.469.720.273.742
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.075.373.208.226)	(2.529.948.912.097)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.974.801.706)	(3.380.681.400)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.948.860.400)	(16.203.359.550)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(399.812.059.969)</b>	<b>(79.812.679.305)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.272.414.110.357	277.448.660.044
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.156.786.185.220	877.984.661.352
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.514.898.009)	1.352.863.824
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.420.685.397.568</u>	<u>1.156.786.185.220</u>



Lại Việt Tân  
Người lập



Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm 2022*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 797.261.040.000 VND; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 756 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 720 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động chính của Tổng công ty là thi công và xây lắp các công trình.



**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có 5 công ty con và 10 công ty liên kết. Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm



**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



**2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá vốn các dự án... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

**2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



**2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.22 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	171.558.611	170.907.198
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.074.228.945.622	551.330.384.687
Các khoản tương đương tiền	1.346.284.893.335	605.284.893.335
	<u><b>2.420.685.397.568</b></u>	<u><b>1.156.786.185.220</b></u>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 1.346.284.893.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022		01/01/2022		
	Mã Chứng khoán	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>96.904.048.828</b>	<b>(18.569.803.163)</b>	<b>96.904.048.828</b>	<b>(11.708.118.915)</b>
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD		64.336.340.000	-	64.336.340.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	LO5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 7	LM7	7.905.000.000	(6.727.749.842)	7.905.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Lắp máy Lilama	L35	8.492.667.900	(137.446.242)	8.492.667.900	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT		6.990.040.928	(2.524.607.079)	6.990.040.928	(2.528.118.915)
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>271.222.251.568</b>	<b>(35.947.903.465)</b>	<b>271.222.251.568</b>	<b>(9.571.369.316)</b>
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	L45	18.908.271.421	(14.967.213.098)	18.908.271.421	(4.241.895.230)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	L43	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	L44	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama		29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thị nghiệm Cơ điện	LCD	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama		1.100.135.974	(147.611.386)	1.100.135.974	(140.793.886)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	L10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	LM8	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	L61	28.832.055.556	-	28.832.055.556	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	L63	37.785.837.458	(15.644.398.781)	37.785.837.458	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>248.959.582.264</b>	<b>(24.119.598.973)</b>	<b>248.959.582.264</b>	<b>(27.167.342.960)</b>
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PVY	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)		2.165.892.592	(33.884.148)	2.165.892.592	(33.884.148)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	HNA	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao		35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		16.169.971.505	(2.237.866.330)	16.169.971.505	(236.724.752)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama		86.548.866.279	(2.048.811.792)	86.548.866.279	(7.097.697.357)
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama		2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
		<b>617.085.882.660</b>	<b>(78.637.305.601)</b>	<b>617.085.882.660</b>	<b>(48.446.831.191)</b>



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên sàn chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2022 của các công ty này.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 5	Tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 7	TP. Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Tỉnh Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	TP. Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế



**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - C.T.C.P**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Tỉnh Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Tỉnh Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	TP. Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	TP. Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	TP. Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Lilama 10	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Tỉnh Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Tỉnh Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	TP. Vũng Tàu	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	TP. Đà Nẵng	2,00%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Tỉnh Nghệ An	3,71%	3,71%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Tỉnh Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	TP. Hà Nội	15,25%	15,25%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	Tỉnh Quảng Ngãi	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>22.503.405.297</b>	<b>(3.511.976.958)</b>	<b>14.228.515.722</b>	<b>(3.510.895.558)</b>
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	1.222.454.150	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.357.416.443	-	4.346.950.612	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	146.971.985	-	139.363.021	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	(3.511.976.958)	3.511.976.958	(3.510.895.558)
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.654.942.267	-	754.839.322	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	1.888.136.967	-	1.885.411.725	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	-	120.164.594	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	-	1.412.928	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	-	66.596.446	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	313.954.500	-	299.624.300	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	-	82.341.263	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	8.908.977.389	-	2.980.234.553	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	78.600.000	-	39.600.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	419.974.638	-	-	-



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>1.280.394.387.063</b>	<b>(393.287.822.172)</b>	<b>3.566.580.684.430</b>	<b>(443.171.810.152)</b>
Ban QLDA	163.490.754.225	-	2.534.603.447.042	-
Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN				
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	367.344.135.007	(271.604.863.316)	481.752.362.583	(340.238.613.776)
Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd-Nghi Sơn 2	144.038.249.082	-	97.897.400.000	-
Công ty CP Xi măng Tân Thắng	50.967.361.316	(25.003.080.326)	64.168.361.316	-
Công ty CP Xi măng Sông Thao	66.510.764.847	(66.510.764.847)	70.484.307.105	(70.484.307.105)
Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm Nhà máy thuộc DA Nhiệt điện BOT Vân Phong 1	104.026.370.668	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	384.016.751.918	(30.169.113.683)	317.674.806.384	(32.448.889.271)
	<b>1.302.897.792.360</b>	<b>(396.799.799.130)</b>	<b>3.580.809.200.152</b>	<b>(446.682.705.710)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>51.583.794.060</b>	<b>(3.935.088.816)</b>	<b>51.379.986.976</b>	-
CTCP Lilama 45.1	38.742.982.119	-	35.964.881.678	-
CTCP Lilama 45.3	1.409.793.614	-	1.409.793.614	-
CTCP Lilama 45.4	11.431.018.327	(3.935.088.816)	11.431.018.327	-
CTCP Lilama 69.1	-	-	2.574.293.357	-
<b>Bên khác</b>	<b>789.084.605.361</b>	<b>(86.638.003.783)</b>	<b>644.489.783.123</b>	<b>(81.393.958.336)</b>
Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
Trả trước cho người bán khác	288.616.005.889	(86.638.003.783)	144.021.183.651	(81.393.958.336)

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>127.638.806.430</b>	<b>(127.638.806.430)</b>	<b>135.485.661.877</b>	<b>(135.485.661.877)</b>
- Công ty CP Lilama 45.1	102.014.527.975	(102.014.527.975)	109.861.383.422	(109.861.383.422)
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
<b>Bên khác</b>	<b>241.620.007.893</b>	<b>(241.620.007.893)</b>	<b>241.620.007.893</b>	<b>(241.620.007.893)</b>
- Công ty CP LISEMCO	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	<b>369.258.814.323</b>	<b>(369.258.814.323)</b>	<b>377.105.669.770</b>	<b>(377.105.669.770)</b>

Bao gồm các khoản cho vay với các đối tác từ giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức vay tín chấp. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản cho vay này.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay <sup>(1)</sup>	261.917.298.227	(256.142.857.109)	245.886.520.252	(244.141.596.578)
- Tạm ứng	19.071.855.720	-	1.309.491.013	-
- Ký quỹ	26.000.000	-	930.000.000	-
- Phải thu tiền nộp cấp quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư <sup>(2)</sup>	42.872.855.944	-	45.937.813.423	-
- Liên danh PECOM-LILAMA (Trạm Kim Xá) <sup>(3)</sup>	1.803.629.070	-	-	-
- Hamon Research-Cottrell GmbH <sup>(4)</sup>	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Phải thu khác	84.766.237.865	(54.107.963.846)	80.932.558.250	(54.107.963.846)
	<b>422.577.186.706</b>	<b>(313.382.800.155)</b>	<b>388.115.602.818</b>	<b>(301.381.548.624)</b>



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>73.774.317.271</b>	<b>(73.719.811.221)</b>	<b>62.090.455.626</b>	<b>(61.718.550.690)</b>
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	23.081.870	-	360.733.156	-
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Công ty CP Lilama 45.1	58.951.191.922	(58.951.191.922)	49.335.551.717	(49.335.551.717)
- Công ty CP Lilama 45.3	11.636.631.099	(11.636.631.099)	9.251.010.773	(9.251.010.773)
- Công ty CP Lilama 5	11.171.780	-	11.171.780	-
- Công ty CP Lilama 10	4.822.000	-	-	-
- Công ty CP Lilama 18	10.126.200	-	-	-
- Công ty CP Lilama 69.1	5.304.200	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>349.802.869.435</b>	<b>(239.662.997.934)</b>	<b>326.025.237.192</b>	<b>(239.662.997.934)</b>
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.867.468.383	(75.867.468.383)	75.867.468.383	(75.867.468.383)
- Công ty CP LISEMCO	144.066.231.662	(144.066.231.662)	144.066.231.662	(144.066.231.662)
- Hamon Research-Cottrell GmbH <sup>(4)</sup>	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	8.330.407.947	(8.330.407.947)	8.330.407.947	(8.330.407.947)
- Các đối tượng khác	111.751.439.763	(11.398.889.942)	87.973.807.520	(11.398.889.942)
	<b>423.577.186.706</b>	<b>(313.382.809.155)</b>	<b>388.115.692.818</b>	<b>(301.381.548.624)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	8.742.000.000	-	8.571.000.000	-
	<b>8.742.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.571.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay chủ yếu của các khoản cho vay của các đối tác được trình bày tại thuyết minh số 07- Phải thu về cho vay ngắn hạn và đã trích lập dự phòng đầy đủ. (Chi tiết tại thuyết minh số 9- Nợ xấu)

(2) Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(3) Đây là số tiền Tổng Công ty được phép giải ngân từ tài khoản thanh toán chung (chuyên chi) của Liên danh Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu ("PECOM" - thành viên đứng đầu liên danh) mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An được sử dụng để nhận thanh toán từ Chủ đầu tư và thanh toán cho các nhà thầu phụ/chỉ phí của từng thành viên của liên danh trong cho việc thực hiện gói thầu CW03: "Cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm Kim Xá và công trình phụ trợ".

(4) Khoản tiền Thuế nhập khẩu Tổng Công ty đứng ra trả thay cho Nhà thầu liên quan đến dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, khi quyết toán với Nhà thầu sẽ bù trừ số tiền này với số tiền Tổng Công ty phải trả.

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>a. Phải thu khách hàng</b>				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	367.344.135.007	95.739.271.691	481.752.362.583	141.513.748.807
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	66.510.764.847	-	70.484.307.105	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	9.043.466.795	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	50.967.361.316	25.964.280.990	-	-
- Các khoản khác	9.539.972.266	-	12.344.765.654	526.099.200
<b>b. Phải thu về cho vay</b>				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	102.014.527.975	-	109.861.383.422	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-
<b>c. Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.128.889.942	-	11.128.889.942	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	144.066.231.662	-	144.066.231.662	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	-
- Công ty CP Lilama 45.1	58.951.191.922	-	49.335.551.717	-
- Công ty CP Lilama 45.3	11.636.631.099	-	9.251.010.773	-
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Các khoản khác	8.600.407.947	-	8.600.407.947	-
<b>d. Ứng trước cho người bán</b>				
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	22.343.291.198	5.038.240.331	22.343.291.198	10.282.285.778
- Các khoản khác	8.342.068.094	1.972.461.871	8.342.068.094	5.907.550.687
	<u>1.298.728.770.090</u>	<u>128.714.254.883</u>	<u>1.364.793.566.912</u>	<u>158.229.684.472</u>



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.375.636.487	-	1.416.222.754	-
Công cụ, dụng cụ	14.125.949.442	-	2.097.151.606	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	435.876.615.024	-	619.907.066.509	-
Hàng hoá	5.605.456.828	-	18.603.339.244	-
	<b>456.983.657.781</b>	<b>-</b>	<b>642.023.780.113</b>	<b>-</b>

**Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình:**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	306.104.094.598	460.464.818.787
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	-	37.959.188.301
- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	12.334.628.610	12.334.628.610
- Nhà máy Hóa dầu Long Sơn	57.475.030.280	71.880.454.280
- Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong 1	24.217.628.855	32.807.422.502
- Trạm biến áp 220KV Yên Thủy	10.969.611.874	-
- Các công trình khác	24.775.620.807	4.460.554.029
	<b>435.876.615.024</b>	<b>619.907.066.509</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (*)	35.609.189.360	35.579.511.953
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3 (*)	4.025.382.349	4.025.382.349
	<b>39.634.571.709</b>	<b>39.604.894.302</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 192/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương sẽ hoàn trả lại 02 dự án trên, đối với các chi phí đã bỏ ra, Tổng Công ty sẽ làm việc với UBND Thành phố Hà Nội và UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP  
124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	87.582.752.216	14.258.403.905	287.244.214.346	6.837.063.834	5.530.020.719	401.452.455.020
- Mua trong kỳ	-	-	-	527.534.091	273.700.000	801.234.091
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	23.527.000.000	-	-	23.527.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>87.582.752.216</b>	<b>14.258.403.905</b>	<b>310.771.214.346</b>	<b>7.364.597.925</b>	<b>5.803.720.719</b>	<b>425.780.689.111</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	46.104.929.964	10.084.071.743	269.613.181.215	6.528.389.567	4.694.244.503	337.024.816.992
- Khấu hao trong kỳ	3.033.855.444	1.092.212.838	8.105.417.795	178.516.733	447.748.104	12.857.750.914
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	7.102.337.198	-	-	7.102.337.198
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.138.785.408</b>	<b>11.176.284.581</b>	<b>284.820.936.208</b>	<b>6.706.906.300</b>	<b>5.141.992.607</b>	<b>356.984.905.104</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	41.477.822.252	4.174.332.162	17.631.033.131	308.674.267	835.776.216	64.427.638.028
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>38.443.966.808</b>	<b>3.082.119.324</b>	<b>25.950.278.138</b>	<b>657.691.625</b>	<b>661.728.112</b>	<b>68.795.784.007</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 213.520.630.630 đồng.



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	23.522.000.000	865.807.273	24.387.807.273
- Thuê tài chính	-	3.519.650.908	3.519.650.908
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(23.522.000.000)	-	(23.522.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.385.458.181</b>	<b>4.385.458.181</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6.566.558.311	493.417.047	7.059.975.358
- Trích khấu hao	535.778.887	278.787.108	814.565.995
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.102.337.198)	-	(7.102.337.198)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>772.204.155</b>	<b>772.204.155</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	16.955.441.689	372.390.226	17.327.831.915
Tại ngày cuối kỳ	-	3.613.254.026	3.613.254.026

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.597.679.212</b>	<b>1.738.049.000</b>	<b>12.335.728.212</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	1.738.049.000	1.738.049.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.738.049.000</b>	<b>1.738.049.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	-	10.597.679.212
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	-	10.597.679.212

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.738.049.000 VND.

**15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 VND, khấu hao lũy kế tính đến ngày 31/12/2022 là 39.397.316.294 VND, khấu hao trong kỳ là 2.305.156.152 VND, giá trị còn lại của tài sản là 17.730.647.226 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	411.763.662	191.913.604
Chi phí trả trước Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	8.959.713	36.681.815
Chi phí trả trước dự án Điện Vân Phong I	49.553.293	176.227.910
Chi phí trả trước các dự án khác	572.868.504	-
	<b>1.043.145.172</b>	<b>404.823.329</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước cho thuê cầu	2.182.804.934	1.705.763.708
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.947.279.568	331.885.441
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	379.655.771	1.342.727.210
Chi phí trả trước dài hạn dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	-	8.254.754.812
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vân Phong I	7.262.834.878	26.429.769.879
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	2.599.296.272	-
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	36.386.734.528	-
Chi phí trả trước dài hạn dự án Gia công, Chế tạo kết cấu thép và tổ hợp thiết bị điện phân (Dự án Nhà máy Hydrogen NEOM)	3.651.023.175	-
	<b>54.409.629.126</b>	<b>38.064.901.050</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND nợ	VND	VND nợ
<b>Bên liên quan</b>	<b>506.686.058.995</b>	<b>506.686.058.995</b>	<b>456.769.177.351</b>	<b>456.769.177.351</b>
Công ty CP Lilama 5	30.457.223.548	30.457.223.548	37.604.399.577	37.604.399.577
Công ty CP Lilama 7	11.305.164.577	11.305.164.577	17.758.464.125	17.758.464.125
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	13.013.883.794	13.013.883.794	3.680.866.379	3.680.866.379
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	24.098.713.803	24.098.713.803	31.320.992.765	31.320.992.765
Công ty CP Tư vấn Quốc tế LHT	1.979.112.215	1.979.112.215	1.039.869.007	1.039.869.007
Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	21.310.654.063	21.310.654.063	23.986.950.676	23.986.950.676
Công ty CP Lilama 10	131.332.077.316	131.332.077.316	119.340.407.549	119.340.407.549
Công ty CP Lilama 18	238.291.552.313	238.291.552.313	194.997.425.450	194.997.425.450
Công ty CP Lilama 69.1	15.647.903.182	15.647.903.182	-	-
Công ty CP	19.249.774.184	19.249.774.184	27.039.801.823	27.039.801.823



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>1.537.370.830.058</b>	<b>1.537.370.830.058</b>	<b>3.360.790.362.561</b>	<b>3.360.790.362.561</b>
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	135.740.996.273	135.740.996.273	1.877.305.117.153	1.877.305.117.153
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	176.872.247.506	176.872.247.506	284.925.704.791	284.925.704.791
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	202.124.528.961	202.124.528.961	195.533.697.067	195.533.697.067
- Công ty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	89.709.694.671	89.709.694.671	107.038.842.393	107.038.842.393
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	80.831.056.359	80.831.056.359	93.209.010.165	93.209.010.165
- Phải trả các đối tượng khác	852.092.306.288	852.092.306.288	802.777.990.992	802.777.990.992
	<b>2.044.056.889.053</b>	<b>2.044.056.889.053</b>	<b>3.817.559.539.912</b>	<b>3.817.559.539.912</b>

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc Dự án Nhiệt điện BOT Vân Phong 1	-	33.132.262.150
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Ban Quản lý Dự án điện (*)	435.843.255.500	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.777.498.144	40.777.498.144
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	16.072.639.158	31.604.484.770
Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA (**)	209.573.986.178	-
Các đối tượng khác	162.606.957.386	5.848.817.363
	<b>864.874.336.366</b>	<b>111.363.062.427</b>

(\*) Khoản tạm ứng của Chủ đầu tư là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP cho Tổng Công ty để thực hiện việc huy động nguồn lực và thiết kế theo hợp đồng Số 19/2022/NT34-08-PVP&SCT+LLM tháng 03 năm 2022 về thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4.

(\*\*) Khoản tạm ứng của Nhà thầu chính là Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA cho Tổng Công ty để thực hiện hợp đồng số 32017394 ngày 07 tháng 11 năm 2022 liên quan đến dự án gia công chế tạo và tổ hợp các thiết bị điện phân cho Nhà máy sản xuất Hydrogen xanh tại Ả Rập Xê-út ("Kingdom of Saudi Arabia").

**DNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	18.048.605.980	558.500.563	10.314.484.446	12.264.675.675	19.759.092.780	318.796.134
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	1.842.309.920	1.842.309.920	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.964.777.575	87.636.280	5.415.086.583	15.928.283.301	18.390.338.013	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	77.180.776	1.683.287.645	1.755.038.504	-	5.429.917
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.082.825.798	6.082.825.798	-	-
Các loại thuế khác	-	1.675.784.232	4.975.933.867	6.651.762.867	44.768	-
	<b>27.757.276.367</b>	<b>2.399.101.851</b>	<b>30.313.928.259</b>	<b>44.524.896.065</b>	<b>39.893.368.373</b>	<b>324.226.051</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	869.443.533	966.707.253
- Dự án Nhiệt điện Vân Phong 1	193.880.814.520	61.666.160.829
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.832.877.647	108.832.877.647
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	53.426.357.721	95.105.962.451
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	45.688.891.108	53.332.597.208
- Dự án Nhiệt điện Long Phú 1	7.937.324.462	7.937.324.462
- Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	79.465.294.966	14.042.561.248
- Dự án Nhiệt điện Barth Ấn Độ	9.347.532.525	9.347.532.525
- Chi phí phải trả khác	76.232.368.605	70.653.422.169
	<b><u>575.680.905.087</u></b>	<b><u>421.885.145.792</u></b>

**Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Lilama 5	14.399.379.561	15.486.815.056
- Công ty Cổ phần Lilama 7	8.447.323.464	6.805.523.004
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	120.405.934	2.886.567.356
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	7.937.324.462	17.241.776.696
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	4.263.328.885
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	1.916.088.883	4.925.483.578
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	1.108.699.517	1.241.381.703
- Công ty Cổ phần Lilama 10	103.137.022.255	33.122.655.419
- Công ty Cổ phần Lilama 18	38.521.388.644	40.957.571.201
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	39.342.330.163	45.258.668.592
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	6.562.714.228	3.120.457.168
	<b><u>221.492.677.111</u></b>	<b><u>175.310.228.658</u></b>

**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	170.607.273	133.134.546
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	638.611.460	638.611.460
	<b><u>809.218.733</u></b>	<b><u>771.746.006</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	14.992.019.851	15.630.631.311
	<b><u>14.992.019.851</u></b>	<b><u>15.630.631.311</u></b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.260.886.270	1.293.965.070
- Bảo hiểm xã hội	918.758.142	1.055.190.659
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.100.000	615.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	232.353.375	208.603.375
- Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd	1.084.365.940	1.013.623.569
- Hamon Research-Cottrell GmbH (*)	146.396.403.500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.045.263.928	5.473.440.084
	<b><u>157.262.131.155</u></b>	<b><u>9.860.192.757</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	885.246.839	842.586.839
	<b><u>885.246.839</u></b>	<b><u>842.586.839</u></b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Lilama 5	6.716.283	23.231.733
- Công ty Cổ phần Lilama 7	41.851.488	42.526.512
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	100.819.064	115.110.800
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	23.009.415	43.903.860
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	57.018.632	57.018.632
- Công ty Cổ phần Lilama 10	34.435.674	180.143.964
- Công ty Cổ phần Lilama 18	191.216.979	545.167.047
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	21.379.488	23.115.456
	<b><u>476.447.023</u></b>	<b><u>1.030.218.004</u></b>

(\*) Khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng ký kết với nhà thầu Hamon Research-Cottrell GmbH (Hamon) theo các gói thầu M05-FGD và M06-ESP với tổng số tiền 6.175.500 USD thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do chưa xác định được đầy đủ nghĩa vụ phải trả cũng như các chi phí có thể phát sinh liên quan đến Hamon, chủ đầu tư và các bên liên quan khác nên Tổng công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu trên. Đồng thời, Tổng Công ty đang theo dõi sát sao tình hình thực hiện thủ tục phá sản, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ của Hamon để có các phương án giải quyết phù hợp.



**CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.129.121.496.548</b>	<b>1.129.121.496.548</b>	<b>1.682.064.810.363</b>	<b>2.075.373.208.226</b>	<b>735.813.098.685</b>	<b>735.813.098.685</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I <sup>(1)</sup>	850.696.244.239	850.696.244.239	1.240.626.285.449	1.553.792.933.275	537.529.596.413	537.529.596.413
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà <sup>(2)</sup>	11.504.849.450	11.504.849.450	66.390.713.844	74.715.609.253	3.179.954.041	3.179.954.041
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long <sup>(3)</sup>	266.920.402.859	266.920.402.859	375.047.811.070	446.864.665.698	195.103.548.231	195.103.548.231
<b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>1.763.543.900</b>	<b>1.763.543.900</b>	<b>1.021.151.810</b>	<b>1.974.801.706</b>	<b>809.894.004</b>	<b>809.894.004</b>
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.617.137.500	1.617.137.500	-	1.617.137.500	-	-
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội <sup>(4)</sup>	146.406.400	146.406.400	1.021.151.810	357.664.206	809.894.004	809.894.004
	<b>1.130.885.040.448</b>	<b>1.130.885.040.448</b>	<b>1.683.085.962.173</b>	<b>2.077.348.009.932</b>	<b>736.622.992.689</b>	<b>736.622.992.689</b>
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.617.137.500	1.617.137.500	-	1.617.137.500	-	-
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội <sup>(4)</sup>	256.211.200	256.211.200	3.420.000.000	357.664.206	3.318.546.994	3.318.546.994
	<b>1.873.348.700</b>	<b>1.873.348.700</b>	<b>3.420.000.000</b>	<b>1.974.801.706</b>	<b>3.318.546.994</b>	<b>3.318.546.994</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.763.543.900)	(1.763.543.900)	(1.021.151.810)	(1.974.801.706)	(809.894.004)	(809.894.004)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>109.804.800</b>	<b>109.804.800</b>		<b>2.508.652.990</b>	<b>2.508.652.990</b>	<b>2.508.652.990</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I chi tiết sau:
- (1.1) Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2022/518/HĐTĐHM ngày 21/03/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.200.000.000.000 VND; Trong đó, dư nợ vay ngắn hạn, dư L/C, dư bảo lãnh thanh toán gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi tối đa là 2.700.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2022;
  - + Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 122.805.742.484 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (1.2) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/518/HĐTĐHM ngày 07/01/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.600.000.000.000 VND; Trong đó, dư nợ vay ngắn hạn, dư L/C, dư bảo lãnh thanh toán gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi tối đa là 1.200.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động SXKD của doanh nghiệp; không bao gồm việc cấp tín dụng cho Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2022;
  - + Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 414.723.853.929 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Vay ngắn hạn từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2022/518/HĐTĐ ngày 05/01/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2022;
  - + Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.179.954.041 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 20/2022/HĐTĐ/PHG ngày 25/04/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 25/04/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 195.103.548.231 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

(4.1) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000077/HĐCTTC ngày 20/07/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Loại tài sản: xe ô tô;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 732.032.000 VND;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho thuê;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 109.804.800 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 109.804.800 VND;

(4.2) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000309/HĐCTTC ngày 11/08/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Loại tài sản: xe ô tô;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 680.000.000 VND;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 654.504.906 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 142.801.068 VND;

(4.3) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000308/HĐCTTC ngày 11/08/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Loại tài sản: xe ô tô;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 1.370.000.000 VND;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.277.118.644 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 278.644.068 VND;

(4.4) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn từ Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000310/HĐCTTC ngày 11/08/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Loại tài sản: xe ô tô;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 1.370.000.000 VND;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.277.118.644 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 278.644.068 VND;

**24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.783.731.161	-
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	46.765.977.188	2.783.731.161
	<u>46.765.977.188</u>	<u>2.783.731.161</u>

**CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	797.261.040.000	69.632.200.000	36.825.784.090	903.719.024.090
Lãi trong kỳ trước	-	-	11.040.067.142	11.040.067.142
Phân phối lợi nhuận	-	6.589.770.000	(30.598.000.800)	(24.008.230.800)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	797.261.040.000	76.221.970.000	17.267.850.432	890.750.860.432
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	797.261.040.000	76.221.970.000	17.267.850.432	890.750.860.432
Lãi trong kỳ này	-	-	26.618.783.569	26.618.783.569
Phân phối lợi nhuận	-	1.656.010.000	(11.959.620.400)	(10.303.610.400)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	797.261.040.000	77.877.980.000	31.927.013.601	907.066.033.601

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 192/NQ-DHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.656.010.000
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	331.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 1% vốn điều lệ)	7.972.610.400





**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Bộ Xây dựng	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	<b>100%</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>797.261.040.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	797.261.040.000	797.261.040.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	208.603.375	466.742.125
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	7.972.610.400	15.945.220.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	7.972.610.400	15.945.220.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(7.948.860.400)	(16.203.359.550)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(7.948.860.400)	(16.203.359.550)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	232.353.375	208.603.375

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	77.877.980.000	76.221.970.000
	<b>77.877.980.000</b>	<b>76.221.970.000</b>

**26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tầng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công các dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể.

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	40.364.786,65	18.815.144,79
- Đồng Euro (EUR)	217.915,13	321,18

**27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.593.802.262.819	3.304.785.939.352
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.252.078.180	76.714.211.927
Doanh thu bán hàng hóa	5.110.194.000	6.616.002.099
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản (*)	15.993.180.000	-
	<u><b>2.692.157.714.999</b></u>	<u><b>3.388.116.153.378</b></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<u><b>51.252.844.982</b></u>	<u><b>48.086.753.117</b></u>

(\*) Trong năm, Tổng Công ty bán các hàng tồn kho là căn hộ chung cư thuộc dự án Khu đô thị NEW HORIZON CITY, số 87 đường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội cho các nhà đầu tư khác.

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.558.857.088.366	3.175.328.724.861
Giá vốn cung cấp dịch vụ	76.471.552.672	65.631.731.444
Giá vốn bán hàng hóa	5.110.194.000	6.616.002.099
Giá vốn bán hàng hóa bất động sản	12.997.882.416	-
	<u><b>2.653.436.717.454</b></u>	<u><b>3.247.576.458.404</b></u>

**Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

Tổng giá trị mua vào:	<u><b>1.022.539.658.979</b></u>	<u><b>1.700.646.666.952</b></u>
-----------------------	---------------------------------	---------------------------------



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	46.766.906.458	27.456.187.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.068.476.000	5.926.347.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	46.273.036.996	3.660.351.713
Lãi trả chậm	272.564.670	10.147.829.237
	<b>128.380.984.124</b>	<b>47.190.716.408</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<b>43.604.736.531</b>	<b>20.457.892.313</b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	60.743.455.617	83.579.275.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	876.194.693	14.636.378.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	20.925.333.260	181.012.993
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	30.190.474.410	(1.008.177.679)
Dự phòng lãi vay khó đòi	12.001.260.531	12.613.715.121
Chi phí tài chính khác	128.655.441	98.765.793
	<b>124.865.373.952</b>	<b>110.100.970.330</b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.152.849	697.996.065
Chi phí nhân công	35.423.776.572	34.082.295.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.602.996.132	4.705.342.869
Thuế, phí, lệ phí	1.660.858.487	33.709.337
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng)	(48.550.627.764)	14.331.952.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.619.544.177	8.582.746.904
Chi phí khác bằng tiền	6.571.676.931	3.815.308.471
	<b>7.720.377.384</b>	<b>66.249.351.981</b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<b>510.303.030</b>	<b>714.952.726</b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	11.718.754.818
Thu nhập khắc phục sự cố của nhà thầu phụ	92.000.000	1.395.896.124
Thu nhập khác	45.171.717	221.885.436
	<b>137.171.717</b>	<b>13.336.536.378</b>
Trong đó: Thu từ bên liên quan bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<b>56.000.000</b>	-

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.616.270.194	13.873.278
Chi phí khác	3.261.704	561.038.443
	<b>2.619.531.898</b>	<b>574.911.721</b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.253.461.897	22.229.257.188
Các khoản điều chỉnh tăng	2.619.531.898	54.507.266.702
- Chi phí không hợp lệ	2.619.531.898	13.873.278
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	24.248.483.750
- Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	23.030.509.674
- Chênh lệch tạm thời khi tính thuế (*)	-	7.214.400.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(69.916.036.570)	(5.926.347.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(35.068.476.000)	(5.926.347.500)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(34.847.560.570)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(38.043.042.775)	70.810.176.390
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành của HĐKD chính (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>14.162.035.278</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	4.859.004.932	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(7.964.777.575)	(15.126.812.853)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(15.000.000.000)	(7.000.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD chính</b>	<b>(18.105.772.643)</b>	<b>(7.964.777.575)</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	2.780.408.255	1.912.456.540
Thu nhập tính thuế TNDN	2.780.408.255	1.912.456.540
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh bất động sản (thuế suất 20%)</b>	<b>556.081.651</b>	<b>382.491.308</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	87.636.280	(294.855.028)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(928.283.301)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>(284.565.370)</b>	<b>87.636.280</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn bộ hoạt động kinh doanh	5.415.086.583	14.544.526.586
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(18.390.338.013)</b>	<b>(7.877.141.295)</b>

(\*) Là khoản chênh lệch giữa số trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty với khoản đầu tư tại Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (Mã CK: PVY) theo quy định của chuẩn mực kế toán và số trích lập dự phòng theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (dự phòng khoản đầu tư)	2.310.240.000	2.310.240.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.310.240.000</b>	<b>2.310.240.000</b>

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.459.056.251	11.143.305.215
Chi phí nhân công	152.227.452.554	137.284.146.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.977.473.061	19.127.147.425
Trích lập dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(48.550.627.764)	14.331.952.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.258.756.721	114.587.648.399
Chi phí thuê thầu phụ	2.059.485.342.466	3.182.166.711.332
Chi phí khác bằng tiền	66.161.113.648	55.341.463.062
	<b>2.459.018.566.937</b>	<b>3.533.982.374.605</b>

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Đầu tư dài hạn	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
	<b>-</b>	<b>85.696.088.606</b>	<b>-</b>	<b>85.696.088.606</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư dài hạn	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
	<b>-</b>	<b>85.696.088.606</b>	<b>-</b>	<b>85.696.088.606</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.420.685.397.568	-	-	2.420.685.397.568
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.016.292.370.781	8.742.000.000	-	1.025.034.370.781
	<b>3.436.977.768.349</b>	<b>8.742.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.445.719.768.349</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.156.786.185.220	-	-	1.156.786.185.220
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.220.860.638.636	8.571.000.000	-	3.229.431.638.636
	<b>4.377.646.823.856</b>	<b>8.571.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.386.217.823.856</b>





**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	736.622.992.689	2.508.652.990	-	739.131.645.679
Phải trả người bán, phải trả khác	2.201.319.020.208	885.246.839	-	2.202.204.267.047
Chi phí phải trả	575.680.905.087	-	-	575.680.905.087
	<u><u>3.513.622.917.984</u></u>	<u><u>3.393.899.829</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>3.517.016.817.813</u></u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	1.130.885.040.448	109.804.800	-	1.130.994.845.248
Phải trả người bán, phải trả khác	3.827.419.732.669	842.586.839	-	3.828.262.319.508
Chi phí phải trả	421.885.145.792	-	-	421.885.145.792
	<u><u>5.380.189.918.909</u></u>	<u><u>952.391.639</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>5.381.142.310.548</u></u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết số 198/NQ-HĐQT ngày 27/06/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về phương án giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (Lilama Sea) như sau:

- Mức giảm vốn điều lệ: giảm từ 3,8 triệu BND xuống 1,0 triệu BND;
- Thời gian giảm vốn: Sau khi được Đại hội đồng cổ đông năm 2022 phê duyệt;
- Hình thức hoàn trả vốn: Thực hiện bằng chuyển khoản qua Ngân hàng bằng USD, theo tỷ lệ vốn của các cổ đông tại thời điểm góp vốn.

**39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

06  
ÔNG  
IG  
M  
T N  
JNG

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Bán hàng hóa	Hoạt động xây lắp, dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	21.103.374.000	2.671.054.340.999	2.692.157.714.999
Chi phí hoạt động	18.108.076.416	2.635.328.641.038	2.653.436.717.454
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.995.297.584</b>	<b>35.725.699.961</b>	<b>38.720.997.545</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	801.234.091	801.234.091
Tài sản bộ phận trực tiếp	42.671.922.333	5.400.985.803.766	5.443.657.726.099
<b>Tổng tài sản</b>	<b>42.671.922.333</b>	<b>5.400.985.803.765</b>	<b>5.443.657.726.099</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	35.563.735.124	4.501.302.449.814	4.536.866.184.938
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>35.563.735.124</b>	<b>4.501.302.449.814</b>	<b>4.536.866.184.938</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.685.818.094.782	6.339.620.217	2.692.157.714.999
Tài sản bộ phận	5.379.321.386.099	64.336.340.000	5.443.657.726.099
Tổng chi phí mua TSCĐ	801.234.091	-	801.234.091

**41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty	Điều hành Tổng Công ty



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Cung cấp hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>51.252.844.982</b>	<b>48.086.753.117</b>
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	6.339.620.217	2.484.911.679
Công ty Cổ phần Lilama 5	216.363.468	1.016.465.814
Công ty Cổ phần Lilama 7	17.493.442	1.146.345.339
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	500.572.800	1.606.355.664
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	3.057.776	430.469.879
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.690.584	302.457.856
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.045.337	91.593.805
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	164.234.240	163.235.200
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	115.790.654	186.937.509
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.158.612.652	10.361.671.253
Công ty Cổ phần Lilama 18	17.746.005.577	18.728.825.683
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	16.968.108.529	6.272.749.861
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	6.006.249.706	5.294.733.575
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.023.049.962.009</b>	<b>1.700.646.666.952</b>
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	8.955.883.391	3.687.821.476
Công ty Cổ phần Lilama 5	38.329.249.578	56.294.876.431
Công ty Cổ phần Lilama 7	10.922.527.736	16.821.698.777
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	22.364.536.883	34.480.532.925
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	10.194.127.637	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	6.991.922.983	10.654.727.011
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	21.668.748.728	30.740.824.341
Công ty Cổ phần Lilama 10	231.547.512.774	363.490.853.668
Công ty Cổ phần Lilama 18	535.818.584.003	804.120.787.037
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	132.121.455.927	343.317.494.571
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	4.135.412.369	37.037.050.715
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>31.603.476.000</b>	<b>5.926.347.500</b>
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	3.560.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.041.932.500	2.365.947.500
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	25.001.143.500	-
<b>Lãi cho vay, lãi trả chậm</b>	<b>12.001.260.531</b>	<b>14.531.544.813</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.615.640.205	10.228.094.795
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.385.620.326	2.385.620.326
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	1.917.829.692
<b>Thu nhập khác từ phạt sự cố các Nhà thầu phụ</b>	<b>56.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	15.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	15.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	14.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	2.000.000	-

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

<u>Thu nhập của Hội đồng quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch HĐQT	516.000.000	516.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên HĐQT	84.000.000	42.000.000

(\*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

<u>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	564.000.000	564.000.000
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm ngày 01/05/2022)	128.000.000	384.000.000
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	468.000.000	468.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	384.000.000	384.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	468.000.000	468.000.000
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/07/2022)	330.640.000	262.645.000

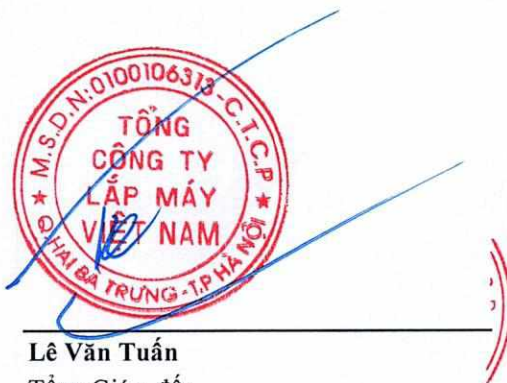
<u>Thu nhập của Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	360.000.000	360.000.000
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

**42 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Lại Việt Tân  
Người lập

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc